



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4

Năm 2021



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.117.775.903.309	1.987.533.940.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		278.520.520.718	538.313.759.064
1. Tiền	111	V.1	212.195.520.718	460.333.239.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.325.000.000	77.980.519.584
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	54.754.242.664	50.681.523.639
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2a	45.277.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(20.680.022.619)	(20.877.741.644)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.157.190.000	28.757.190.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		759.924.458.273	646.220.347.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	517.653.900.350	415.104.183.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.766.415.851	63.674.442.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.500.000.000	17.900.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	166.311.488.829	149.636.082.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.307.346.757)	(94.362.325)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	994.740.730.378	722.609.596.804
1. Hàng tồn kho	141		997.033.607.391	723.719.266.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.292.877.013)	(1.109.669.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.835.951.276	29.708.713.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.372.346.916	12.182.083.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	17.584.613.513	14.772.470.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.878.990.847	2.754.160.406
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.316.606.076.651	2.273.048.283.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		195.812.927.529	190.340.439.449
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.925.309.776	8.897.112.749
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	186.977.115.608	181.443.326.700
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.089.497.855)	-
II. Tài sản cố định	220		497.807.654.210	513.349.768.521

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	418.562.276.100	441.370.656.618
- Nguyên giá	222		772.619.465.884	748.486.495.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.057.189.784)	(307.115.838.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79.245.378.110	71.979.111.903
- Nguyên giá	228		94.025.002.256	85.104.592.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.779.624.146)	(13.125.480.353)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	656.897.269.194	678.138.626.107
- Nguyên giá	231		924.897.069.497	922.012.449.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(267.999.800.303)	(243.873.823.668)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	365.131.649.143	372.007.677.699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		365.131.649.143	372.007.677.699
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	563.101.140.967	484.238.314.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	556.440.876.967	477.578.050.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.460.264.000	4.460.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2d	2.200.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.855.435.608	34.973.457.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.830.775.722	30.234.051.752
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	5.024.659.886	4.739.405.953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.434.381.979.960	4.260.582.223.869
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.564.684.166.692	2.517.450.987.642
I. Nợ ngắn hạn	310		2.151.031.278.388	2.066.430.183.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	202.660.648.374	162.648.588.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.275.290.618	158.011.093.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	40.104.944.903	52.672.548.175
4. Phải trả người lao động	314		100.511.320.318	101.402.612.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	42.816.715.016	55.181.604.430
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	11.267.778.606	6.849.898.485
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	415.909.206.303	407.112.524.505
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.119.022.838.948	1.110.341.374.189
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		164.173.795	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.298.361.507	12.209.938.998
II. Nợ dài hạn	330		413.652.888.304	451.020.804.570

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.547.725.986	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	60.878.532.797	74.857.245.860
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	102.898.827.930	97.020.002.434
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	243.327.801.591	279.143.556.276
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.869.697.813.268	1.743.131.236.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.869.697.813.268	1.743.131.236.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		234.112.037.810	233.815.268.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		149.275.580.000	142.055.580.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(587.243.865)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.437.241.165	34.404.667.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		603.420.730.042	518.951.224.725
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		465.064.468.150	365.213.610.527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		138.356.261.892	153.737.614.198
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		512.834.148.116	481.389.650.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.434.381.979.960	4.260.582.223.869

Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



  

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long



SAVICO

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4/2021	Q4/2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.396.735.925.791	5.930.214.880.878	14.127.000.395.445	16.084.549.753.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.578.817.899	(336.740.082)	4.771.682.850	666.524.546
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.394.157.107.892	5.930.551.620.960	14.122.228.712.595	16.083.883.228.571
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.039.842.696.731	5.600.230.647.329	13.216.504.298.633	15.160.702.687.158
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		354.314.411.161	330.320.973.631	905.724.413.962	923.180.541.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.941.221.646	5.384.297.193	12.732.393.407	19.393.507.411
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	22.034.404.933	24.353.348.296	86.181.635.851	108.137.056.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.830.260.991	23.993.887.083	83.432.226.786	105.915.835.335
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		48.904.488.397	44.364.451.801	103.860.762.390	79.909.276.265
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	159.483.882.945	147.674.977.904	454.223.650.707	483.404.150.967
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	100.239.276.147	86.222.308.670	285.179.453.172	301.605.741.508
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.402.557.179	121.819.087.755	196.732.830.029	129.336.375.659
12. Thu nhập khác	31	VI.8	12.338.099.846	36.787.400.431	65.179.228.323	135.838.734.208
13. Chi phí khác	32	VI.9	4.036.096.494	3.606.219.331	10.874.798.316	6.745.772.696
14. Lợi nhuận khác	40		8.302.003.352	33.181.181.100	54.304.430.007	129.092.961.512
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.704.560.531	155.000.268.855	251.037.260.036	258.429.337.171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.822.256.112	18.371.929.235	38.926.631.286	32.122.235.111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.289.093.498)	2.715.361.064	(592.893.830)	1.424.596.686
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		122.171.397.917	133.912.978.556	212.703.522.580	224.882.505.374
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75.499.598.474	86.990.897.514	143.856.261.892	153.737.614.198
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		46.671.799.443	46.922.081.042	68.847.260.688	71.144.891.176
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.080	1.946	3.799	4.490
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		251.037.260.036	258.429.337.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		92.824.653.906	88.915.878.722
- Các khoản dự phòng	03		5.287.970.579	(1.609.550.742)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.070.029.383)	(96.625.107.156)
- Chi phí lãi vay	06		83.432.226.786	105.915.835.335
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		338.512.081.924	355.026.393.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.508.415.586)	60.523.555.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(273.314.340.891)	662.688.601.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.496.777.154	(22.611.382.923)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.213.012.478	11.072.908.644
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(2.475.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(83.527.169.472)	(107.273.743.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.896.091.890)	(31.327.472.491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(168.499.146.283)	928.098.860.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81.572.959.119)	(99.535.842.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.235.133.833	31.723.281.522
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.580.000.000)	(75.307.190.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.580.000.000	55.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.150.000.000)	(77.030.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.373.976.998	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.501.343.407	61.754.934.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.387.495.119	(102.894.816.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.490.000.000	5.385.620.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	9.098.703.351.898	9.701.073.509.027
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(9.125.837.641.824)	(10.246.065.648.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.037.297.256)	(75.997.699.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.681.587.182)	(615.604.218.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(259.793.238.346)	209.599.825.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		538.313.759.064	328.713.933.259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		278.520.520.718	538.313.759.064

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Nơi: (tháng 0) năm 2022

Trưởng Giám đốc



Phạm Văn Cường Cửu Long



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con sở hữu trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Tp.HCM	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	56,98%
3	Công ty Cổ phần OtoS	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	90,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Số 274, Quốc lộ 51, Khu phố Hải Định, phường Kim Định, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	51,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp			
16	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	52,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	51,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	90,25%
19	Công ty TNHH FX Auto	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM	51,00%
20	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM	100,00%
21	Công ty TNHH Toyota Long Biên	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Tp. Hà Nội	51,00%
22	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương	51,00%
23	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Tp. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	51,00%
24	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương	51,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51,00%
27	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp.Đà Nẵng	55,00%
28	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai	100,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum	99,10%
30	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	100,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	80,00%
32	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Thửa đất 392, KCN Phúc Sơn, xã Ninh Phúc, Tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	507 Xa lộ Hà Nội, phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp. HCM	30,30%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	38,51%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	35,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM	39,81%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	40,00%
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	50,00%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp			
8	Công ty Cổ phần Dana	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	50,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	50,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	50,00%
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp.HCM	35,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM	50,00%
17	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh	25,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	20,00%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với những hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của các dự án bất động sản gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bắt đầu sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bắt đầu sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bắt đầu sản đầu tư cho thuê.

Bắt đầu sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-45 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Doanh thu

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	11.878.555.709	7.402.660.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	200.296.068.044	452.926.322.650
Tiền đang chuyển	20.896.965	4.256.657
Các khoản tương đương tiền	66.325.000.000	77.980.519.584
Cộng	278.520.520.718	538.313.759.064

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a. Đầu tư ngắn hạn: Chứng khoán kinh doanh					
Công ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	(9.000.000.000)	
Công ty CP DL Bến Thành Non Nước	11.475.000.000	(5.020.022.619)	9.000.000.000	(2.517.741.644)	
Công ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	(5.040.000.000)	
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(1.620.000.000)	13.500.000.000	(4.320.000.000)	
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	-	22.740	-	
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	-	2.052.543	-	
Cộng	45.277.075.283	(20.680.022.619)	42.802.075.283	(20.877.741.644)	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng			30.157.190.000	28.757.190.000	
Cộng			30.157.190.000	28.757.190.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Tăng/Giảm vốn góp	Thu nhập trong kỳ	Cổ tức nhận được	
- Đầu tư vào công ty liên kết					
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	74.844.452.212	-	(450.052.301)	-	74.394.399.911
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	37.824.746.995	-	11.032.399.637	(2.888.250.000)	45.968.896.632
Công ty CP Đầu tư SAVICO	69.341.345.126	-	1.202.525.189	-	70.543.870.315
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	26.131.286.541	-	(59.400.457)	(1.752.000.000)	24.319.886.084
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	19.874.904.622	-	1.097.028.755	-	20.971.933.377
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	114.628.629.497	-	63.905.210.082	(19.108.800.000)	159.425.039.579
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.699.707.334	10.250.000.000	(726.254.273)	-	11.223.453.061
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	2.993.982.575	-	(1.105.387.423)	-	1.888.595.152
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	17.038.512.413	-	2.756.986.701	-	19.795.499.114
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.775.452.391	-	1.932.853.479	(2.187.500.000)	11.520.805.870

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	7.315.732.411	-	600.606.414	-	7.916.338.825
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	16.270.377.736	-	69.204.690	-	16.339.582.426
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.797.592.869	2.500.000.000	1.423.197.378	(500.000.000)	14.220.790.247
Công ty CP DANA	27.757.106.399	-	8.668.148.081	(4.832.400.000)	31.592.854.480
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	17.912.646.867	-	885.121.187	-	18.797.768.054
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.037.511.503	4.400.000.000	120.026.442	-	5.557.537.945
Công ty CP Ô tô Âu Việt	4.121.669.067	-	686.424.471	-	4.808.093.538
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	13.735.366.411	-	11.920.165.946	(8.500.000.000)	17.155.532.357
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	2.477.027.033	(2.373.976.998)	(98.041.608)	-	-
Cộng	477.578.050.000	14.776.023.002	103.860.762.390	(39.768.950.000)	556.440.876.967
- Đầu tư dài hạn khác			Số cuối kỳ		Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.460.264.000		4.460.264.000
Cộng			4.460.264.000		4.460.264.000
d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng			2.200.000.000		2.200.000.000
Cộng			2.200.000.000		2.200.000.000

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng thương hiệu Ford	194.907.330.335	215.831.639.630
- Khách hàng thương hiệu Toyota	196.318.164.206	82.009.865.739
- Khách hàng thương hiệu Hyundai	27.253.004.540	31.522.955.846
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.175.401.269	85.739.722.708
Cộng	517.653.900.350	415.104.183.923

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	14.575.272.731	-	13.213.147.607	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	20.778.373.173	-	31.074.754.961	-
- Chi phí SXKD dở dang	92.664.995.856	-	106.841.616.689	-
- Thành phẩm	38.897.799.715	-	3.690.964.048	-
- Hàng hoá	829.613.998.168	(2.292.877.013)	568.445.020.118	(1.109.669.696)
- Hàng gửi đi bán	503.167.748	-	453.763.077	-
Cộng	997.033.607.391	(2.292.877.013)	723.719.266.500	(1.109.669.696)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	166.311.488.829	(2.307.346.757)	149.636.082.884	(94.362.325)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.424.700.180	-	1.372.430.184	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu khác	164.886.788.649	(2.307.346.757)	148.263.652.700	(94.362.325)
b. Dài hạn	186.977.115.608	-	181.443.326.700	-
- Ký cược, ký quỹ	54.887.167.267	-	50.257.299.575	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	125.074.389.394	(2.089.497.855)	124.846.268.178	-
- Phải thu khác	7.015.558.947	-	6.339.758.947	-
Cộng	353.288.604.437	(4.396.844.612)	331.079.409.584	(94.362.325)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	7.140.000.000	-
- Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu và 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	1.835.031.826	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	73.155.361.292	-
Cộng	125.074.389.394	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.256.019.661	266.216.698.507
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	90.378.610.154	89.228.732.138
- Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	-	13.078.630.225
- Các công trình khác	8.497.019.328	3.483.616.829
Cộng	365.131.649.143	372.007.677.699

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang làm việc với cơ quan chức năng về các phương án chuyển nhượng phù hợp với pháp luật.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phát triển dự án.
+ Dự án nâng cấp Kho 403 TXS	Đã hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, quyết toán và đưa vào khai thác.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	485.260.624.727	146.549.335.128	104.953.501.395	11.723.033.908	748.486.495.158
Mua trong kỳ	3.297.091.795	3.739.698.905	51.366.083.674	286.350.455	58.689.224.829
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.351.863.124	-	-	-	17.351.863.124
Thanh lý, nhượng bán	(1.139.901.249)	(1.169.975.501)	(49.279.702.816)	(318.537.661)	(51.908.117.227)
Số cuối kỳ	504.769.678.397	149.119.058.532	107.039.882.253	11.690.846.702	772.619.465.884
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	176.517.126.476	91.448.150.091	30.129.762.756	9.020.799.217	307.115.838.540
Khấu hao trong kỳ	32.448.922.641	16.880.244.942	16.549.706.398	562.789.497	66.441.663.478
Thanh lý, nhượng bán	(1.211.205.794)	(1.138.725.501)	(16.831.843.278)	(318.537.661)	(19.500.312.234)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Số cuối kỳ	207.754.843.323	107.189.669.532	29.847.625.876	9.265.051.053	354.057.189.784
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	308.743.498.251	55.101.185.037	74.823.738.639	2.702.234.691	441.370.656.618
Số cuối kỳ	297.014.835.074	41.929.389.000	77.192.256.377	2.425.795.649	418.562.276.100

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	8.723.305.025	85.104.592.256
Tăng trong kỳ	8.610.000.000	-	913.280.000	9.523.280.000
Giảm trong kỳ	-	-	(602.870.000)	(602.870.000)
Số cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	9.033.715.025	94.025.002.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	7.546.792.338	5.578.688.015	13.125.480.353
Khấu hao trong kỳ	-	1.024.230.480	1.232.783.313	2.257.013.793
Giảm trong kỳ	-	-	(602.870.000)	(602.870.000)
Số cuối kỳ	-	8.571.022.818	6.208.601.328	14.779.624.146
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	48.137.195.802	3.144.617.010	71.979.111.903
Số cuối kỳ	29.307.299.091	47.112.965.322	2.825.113.697	79.245.378.110

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	922.012.449.775	2.884.619.722	-	924.897.069.497
- Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	-	-	68.707.047.550
- Nhà cửa và vật kiến trúc	853.230.752.225	2.884.619.722	-	856.190.021.947
Giá trị hao mòn	243.873.823.668	24.125.976.635	-	267.999.800.303
- Quyền sử dụng đất	12.584.114.382	1.323.899.208	-	13.908.013.590
- Nhà cửa và vật kiến trúc	231.289.709.286	22.802.077.427	-	254.091.786.713
Giá trị còn lại	678.138.626.107	-	24.125.976.635	656.897.269.194
- Quyền sử dụng đất	56.122.933.168	-	1.323.899.208	54.799.033.960
- Nhà cửa và vật kiến trúc	622.015.692.939	-	22.802.077.427	602.098.235.234

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.088.247.565.133	9.051.823.297.953	9.030.072.801.730	1.109.998.061.356
Ngân hàng Vietcombank	376.375.122.901	3.451.106.762.302	3.340.991.163.253	486.490.721.950
Ngân hàng Vietinbank	524.571.613.325	4.021.630.630.176	4.061.176.424.677	485.025.818.824
Ngân hàng Quân Đội	715.232.857	195.898.193.825	172.331.105.007	24.282.321.675

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngân hàng BIDV	78.052.890.350	1.007.621.183.450	986.827.923.693	98.846.150.107
Ngân hàng VPbank	2.864.575.000	41.710.710.000	35.973.985.000	8.601.300.000
Ngân hàng HSBC	63.366.667.000	231.360.862.000	294.727.529.000	-
Ngân hàng Standard Chartered	40.797.764.500	47.100.489.000	87.898.253.500	-
Ngân hàng VIB	1.503.699.200	53.013.310.800	47.765.261.200	6.751.748.800
Ngân hàng Tiên Phong	-	2.381.156.400	2.381.156.400	-
b. Vay dài hạn	301.237.365.332	46.880.053.945	95.764.840.094	252.352.579.183
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	22.093.809.056	13.063.956.756	26.132.988.220	9.024.777.592
Ngân hàng Vietcombank	11.320.000.000	1.740.000.000	11.234.560.000	1.825.440.000
Ngân hàng Vietinbank	4.000.000.000	5.015.400.000	8.175.400.000	840.000.000
Ngân hàng OCB	2.851.007.664	1.723.784.291	2.138.255.748	2.436.536.207
Ngân hàng Tiên Phong	3.804.001.392	4.406.572.465	4.406.572.472	3.804.001.385
Ngân hàng Quân Đội	-	-	-	-
Ngân hàng VPbank	118.800.000	178.200.000	178.200.000	118.800.000
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	279.143.556.276	33.816.097.189	69.631.851.874	243.327.801.591
Ngân hàng Vietcombank	242.852.804.317	15.854.682.900	45.600.000.000	213.107.487.217
Ngân hàng Vietinbank	14.800.000.000	10.341.300.000	10.052.400.000	15.088.900.000
Ngân hàng OCB	8.526.363.401	-	2.436.536.207	6.089.827.194
Ngân hàng Tiên Phong	6.458.431.417	7.560.714.289	5.046.858.526	8.972.287.180
Ngân hàng Quân Đội	6.317.857.141	-	6.317.857.141	-
Ngân hàng VPbank	188.100.000	59.400.000	178.200.000	69.300.000
Cộng	1.389.484.930.465	9.098.703.351.898	9.125.837.641.824	1.362.350.640.539

Số có khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 1.362.350.640.539 đồng (tại 01/01/2021 là 1.389.484.930.465 đồng)

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	202.660.648.374	162.648.588.268
- Công nợ Ford	44.478.720.130	63.381.170.337
- Công nợ Toyota	65.511.869.187	22.776.596.459
- Công nợ Hyundai	43.381.713.881	19.054.818.081
- Phải trả cho các đối tượng khác	49.288.345.176	57.436.003.391

Số có khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 202.660.648.374 đồng (tại 01/01/2021 là 162.648.588.268 đồng)

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	52.672.548.175	302.896.431.924	315.464.035.196	40.104.944.903
- Thuế giá trị gia tăng	28.000.517.383	219.277.363.224	222.863.625.804	24.414.254.803
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.483.958.737	38.926.631.286	42.896.091.890	9.514.498.133

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Thuế thu nhập cá nhân	4.985.406.288	26.193.689.247	26.665.626.513	4.513.469.022
- Các khoản phải nộp khác	6.202.665.767	18.498.748.167	23.038.690.989	1.662.722.945
b. Phải thu	17.526.630.516	56.336.110.601	52.399.136.757	21.463.604.360
- Thuế giá trị gia tăng	14.772.470.110	53.276.319.034	50.464.175.631	17.584.613.513
- Phải thu khác	2.754.160.406	3.059.791.567	1.934.961.126	3.878.990.847

V.13. Chi phí phải trả

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		42.816.715.016	55.181.604.430
- Chi phí lãi vay		244.317.177	339.259.863
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp		-	8.326.000.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh		42.572.397.839	46.516.344.567

V.14. Phải trả khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		415.909.206.303	407.112.524.505
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		197.111.070	177.857.070
- Nhận hỗ trợ vốn		-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾		373.202.566.467	369.462.598.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		42.509.528.766	37.472.069.122
b. Dài hạn		102.898.827.930	97.020.002.434
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		54.162.400.463	24.239.513.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		48.736.427.467	72.780.488.600
Cộng		518.808.034.233	504.132.526.939

⁽²⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	31.764.041.516	28.063.394.516
- Dự án 104 Phở Quang	341.438.524.951	341.319.476.227
Cộng	373.202.566.467	369.462.598.313

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11.267.778.606	6.849.898.485
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	60.878.532.797	74.857.245.860
Cộng	72.146.311.403	81.707.144.345

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.024.659.886	4.739.405.953
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.805.043.663	2.519.789.730
- Các khoản chuyên lỗ	2.219.616.223	2.219.616.223

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2020	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	91.895.000.000	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	153.737.614.198	71.144.891.176	224.882.505.374
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(4.223.463.862)	(3.697.790.290)	(7.921.254.152)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(51.020.720.000)	(75.996.227.000)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	83.249.590.000	(83.249.590.000)	-	50.160.580.000	(1.844.938.457)	(66.078.169.841)	(19.881.851.702)	(37.644.380.000)
Số dư 31/12/2020	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	142.055.580.000	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	143.856.261.892	68.847.260.688	212.703.522.580
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	3.032.573.921	(17.292.056.908)	(1.639.736.368)	(15.899.219.355)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(33.300.466.000)	(72.178.416.981)	(105.478.882.981)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	296.769.507	103.230.493	7.220.000.000	-	(8.794.233.667)	36.415.390.464	35.241.156.797
Số dư 31/12/2021	333.205.320.000	234.112.037.810	(587.243.865)	149.275.580.000	37.437.241.165	603.420.730.042	512.834.148.116	1.869.697.813.268

⁽³⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, Công ty CP Savico Hà Nội).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	135.904.300.000	135.904.300.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	197.301.020.000	197.301.020.000
Cộng	333.205.320.000	333.205.320.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.205.320.000	333.205.320.000
+ Vốn góp đầu kỳ	333.205.320.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	83.249.590.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.300.466.000	24.975.507.000

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2021 ngày 10/06/2021 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2020 là 10% trên mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 08/2021.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.320.532	33.320.532
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu phổ thông	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	17.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	17.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.303.466	33.300.466

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông	33.303.466	33.300.466
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.396.735.925.791	5.930.214.880.878
- Doanh thu bán hàng	5.118.263.352.080	5.539.871.761.457
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.472.573.711	363.928.735.520
- Doanh thu bán bất động sản	-	26.414.383.901
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.578.817.899	(336.740.082)
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	1.027.909.091	-
- Giảm giá hàng bán	1.550.908.808	(336.740.082)
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.837.751.846.827	5.325.207.305.664
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.647.777.233	259.296.020.899
- Giá vốn của bất động sản	-	15.432.303.883
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.443.072.671	295.016.883
Cộng	5.039.842.696.731	5.600.230.647.329
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.489.163.368	1.788.845.929
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.294.200.000	994.485.150
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	157.858.278	2.600.966.114
Cộng	2.941.221.646	5.384.297.193
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Lãi tiền vay	23.830.260.991	23.993.887.083
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(2.494.128.052)	359.461.213
- Chi phí tài chính khác	698.271.994	599.215.671
Cộng	22.034.404.933	24.353.348.296
VI.6. Chi phí bán hàng	Quý 4/2021	Quý 4/2020

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí nhân công và nhân viên	68.120.452.348	71.016.667.348
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.980.272.449	5.802.975.560
- Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	26.760.458.448	15.579.529.855
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.041.229.596	16.988.163.758
- Chi phí khác	43.581.470.104	38.287.641.383
Cộng	159.483.882.945	147.674.977.904

VI.7. Chi phí quản lý

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí nhân công và nhân viên	55.933.845.886	57.498.674.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.531.734.646	4.463.406.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.761.667.696	22.621.937.691
- Chi phí khác	16.012.027.919	1.638.290.215
Cộng	100.239.276.147	86.222.308.670

VI.8. Thu nhập khác

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Thanh lý tài sản	2.079.374.948	240.905.528
- Các khoản khác	10.258.724.898	36.546.494.903
Cộng	12.338.099.846	36.787.400.431

VI.9. Chi phí khác

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	4.036.096.494	3.606.219.331
Cộng	4.036.096.494	3.606.219.331

VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.822.256.112	18.371.929.235

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2021 SO VỚI QUÝ 4/2020

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch Q4/2021 so với Q4/2020	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.394.157.107.892	5.930.551.620.960	(536.394.513.068)	-9,0%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.314.411.161	330.320.973.631	23.993.437.530	7,3%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	48.904.488.397	44.364.451.801	4.540.036.596	10,2%
Chi phí bán hàng	159.483.882.945	147.674.977.904	11.808.905.041	8,0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.239.276.147	86.222.308.670	14.016.967.477	16,3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	124.402.557.179	121.819.087.755	2.583.469.424	2,1%
Lợi nhuận khác	8.302.003.352	33.181.181.100	(24.879.177.748)	-75,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.704.560.531	155.000.268.855	(22.295.708.324)	-14,4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	122.171.397.917	133.912.978.556	(11.741.580.639)	-8,8%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	75.499.598.474	86.990.897.514	(11.491.299.040)	-13,2%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	46.671.799.443	46.922.081.042	(250.281.599)	-0,5%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Sau thời gian chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch covid, trong quý 4/2021, thị trường dần phục hồi thích ứng với tình hình kinh doanh trong bối cảnh bình thường mới. Đặc biệt trong thời gian cuối năm đối với ngành ô tô, nhờ các chính sách kích cầu tiêu dùng của Nhà nước (giảm lệ phí trước bạ) và các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp, nên thị trường sôi động hơn. Tuy nhiên, sản lượng ô tô vẫn giảm (giảm hơn 7% so với cùng kỳ 2020); khối dịch vụ bất động sản vẫn giảm đáng kể do tiếp tục áp dụng chính sách hỗ trợ giảm giá cho khách hàng khác phục và duy trì kinh doanh hậu covid... từ đó làm doanh thu thuần của quý 4/2021 giảm so với cùng kỳ quý 4/2020.
 - Bên cạnh đó, trong điều kiện thuận lợi của thị trường, các đơn vị tăng cường các chương trình quảng cáo, khuyến mãi, hoa hồng, các chi phí thuê ngoài khác nhằm đẩy mạnh thêm hoạt động bán hàng; đồng thời thu nhập của người lao động cũng được cải thiện tốt hơn sau sụt giảm nghiêm trọng ở quý 3/2021, làm cho chi phí hoạt động quý 4/2021 tăng so với quý 4/2020.
- Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất, thu nhập của cổ đông công ty mẹ quý 4/2021 giảm so với cùng kỳ.

Tp. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Dương Cửu Long